TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23/9/2024
V/v: B hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Nết

2. Ông Nguyễn Xuân Chung

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thùy Linh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 158/2024/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2024 về việc *"B hôn, tranh chấp con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị M, sinh năm 1993; (có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố K, thị trấn N, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1988; (có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố K, thị trấn N, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Đào Thị P – Luật sư Công ty luật X – Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt)

Địa chỉ: Số 87 đường Xương Giang, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị M trình bày: Chị và anh Nguyễn Đức T kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tiên Hưng, huyện Lục Nam (nay là UBND thị trấn N, huyện Lục Nam) ngày 03/02/2012. Anh chị có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa P. Sau đám cưới, chị về nhà anh T làm dâu ngay. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc được 9 năm thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên xẩy ra cãi nhau. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, anh T có những lời lẽ lăng mạ, chửi rủa chị và gần đây nhất có xảy ra xô sát. Việc hai vợ chồng mâu thuẫn đã được gia đình hòa giải nhưng không thành. Chị và anh T sống chung nhà nhưng không quan tâm đến nhau. Từ tháng 6/2024 chị và anh T sống B thân, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm cũng như kinh tế. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T đã hết, không thể đoàn tụ gia đình được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được B hôn với anh T.

Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh Nguyễn Đức T có 02 con chung là Nguyễn M Y sinh ngày 01/12/2012 và Nguyễn Khánh B sinh ngày 15/12/2014 hiện đang ở với chị, phát triển bình thường. B hôn chị đề nghị được nuôi cả hai con. Chị đang làm quản lý xưởng may gia công tại nhà, thu nhập trung bình 40.000.000đ-5.000.000đ/tháng, chị đủ điều kiện nuôi các con chị trưởng thành, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung đối với tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Đức T trình bày về điều kiện, thời gian kết hôn, thời điểm vợ chồng mâu thuẫn và sống B thân như chị Trần Thị M đã trình bày. Nguyên nhân là do sau khi chị M đi nước ngoài về có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, nên chủ động lạnh nhạt, xa cách anh, anh chị tuy sống cùng nhà nhưng việc ai người đó làm, ở khác phòng nhau. Việc này hai bên gia đình anh có biết, động viên, khuyên bảo rất nhiều lần nhưng không thành. Nay anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ gia đình được, chị M xin B hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị Trần Thị M sinh được 02 con chung như chị M trình bày. B hôn, anh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi cả 02 con, trường hợp Tòa án không giao cho anh nuôi cả 02 con, anh đề nghị được nuôi con Nguyễn M Y. Anh đang làm quản lý xưởng may gia công tại nhà, thu nhập trung bình 40.000.000đ-50.000.000đ/tháng, anh đủ điều kiện nuôi con anh rưởng thành, anh không cần chị

M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung đối với tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Đào Thị P – Luật sư Công ty luật QR LAW – Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang trình bày quan điểm: Về quan hệ hôn nhân đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Trần Thị M và anh Nguyễn Đức T B hôn. Về con chung đề nghị Hội đồng xét xử giao cả hai con chung cho anh Nguyễn Đức T nuôi dưỡng, bởi anh T có điều kiện về vât chất và tinh thần tốt hơn chị M. Trường hợp Tòa án giao cho mỗi người nuôi một con thì đề nghị giao cháu lớn là Nguyễn M Y sinh ngày 01/12/2012 cho anh T nuôi dưỡng, vì cháu Y là con trai, cháu xắp bước sang tuổi dậy thì rất cần sự quan tâm của bố.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Trần Thị M B hôn anh Nguyễn Đức T; về con chung: Giao cho chị Trần Thị M nuôi con nhỏ là Nguyễn Khánh B sinh ngày 15/12/2014, anh Nguyễn Đức T nuôi con lớn là Nguyễn M Y sinh ngày 01/12/2012. Cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét; về tài sản chung và nghĩa vụ chung đối với tài sản không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị M kết hôn với anh Nguyễn Đức T trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tiên Hưng, huyện Lục Nam (nay là UBND thị trấn N, huyện Lục Nam) ngày 03/02/2012, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau đám cưới chị M về nhà anh T làm dâu ngay. Vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 12/2023 thì nẩy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống. Chị M và anh T sống B thân, chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, cũng như kinh tế, ai sống thế nào thì mặc, không ai quan tâm đến ai. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa chị M và anh T đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; tại phiên tòa, chị Trần Thị M và anh Nguyễn Đức T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ gia đình được nữa, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được B hôn. Căn cứ vào Điều

55 Luật hôn nhân và gia đình, cần công nhận việc thuận tình B hôn giữa chị Trần Thị M và anh Nguyễn Đức T.

[2]. Về con chung: Chị Trần Thị M và anh Nguyễn Đức T sinh được 02 con chung là Nguyễn M Y sinh ngày 01/12/2012 và Nguyễn Khánh B sinh ngày 15/12/2014, đều đang ở cùng với chị M. B hôn chị M, anh T đều đề nghị được nuôi cả hai con. trường hợp Tòa án không giao cho anh nuôi cả hai con. Trường hợp mỗi người nuôi một con, anh T đề nghị được nuôi con Nguyễn M Y. Tại biên bản lấy lời khai, các con chị M, anh T đều có nguyện vọng được ở với cả hai bố mẹ. Xét cả chị M và anh T đều có đủ điều kiện nuôi con, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con nên giao cháu Nguyễn Khánh B cho chị Trần Thị M nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn M Y cho anh Nguyễn Đức T nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con, các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết

[3]. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung đối với tài sản: Chị Trần Thị M không yêu cầu Tòa án giải quyết; sau khi nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử, anh Nguyễn Đức T có nộp đơn đề nghị công nhận sự thỏa thuận của đương sự về phân chia tài sản chung, nợ chung giữa anh với chị Trần Thị M. Tại phiên tòa, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5]. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị Trần Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình B hôn giữa chị Trần Thị M với anh Nguyễn Đức T.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị M nuôi con Nguyễn Khánh B, sinh ngày 15/12/2014; anh Nguyễn Đức T nuôi con Nguyễn M Y, sinh ngày 01/12/2012. Chị Trần Thị M, anh Nguyễn Đức T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai

được cản trở. Việc thăm nom con không được để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Chị Trần Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị M đã nộp theo biên lai thu số 0008237 ngày 20 tháng 5 năm 2024, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

4. Về kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt biết, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Ủy ban nhân xã Lan Mẫu;
- Lưu hồ sơ, v/p.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Huân